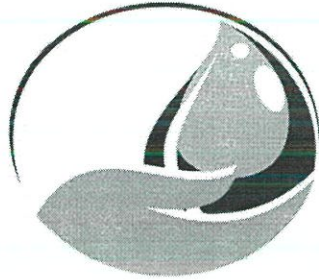




ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG



HDRUWACO

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

(Sửa đổi lần 2)

Năm 2026

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG	6
Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ.....	6
Điều 2. Tên, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty.....	6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	7
CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ, NGHĨA VỤ, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	8
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty.....	8
Điều 5. Ngành nghề kinh doanh.....	9
Điều 6. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty	10
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG.....	10
Điều 7. Vốn điều lệ.....	10
Điều 8. Cổ phần.....	10
Điều 9. Cổ phiếu.....	10
Điều 10. Chào bán cổ phần.....	11
Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần.....	11
Điều 12. Thừa kế cổ phần.....	12
Điều 13. Cổ đông.....	13
Điều 14. Quyền của cổ đông.....	13
Điều 15. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.....	15
Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông	15
Điều 17. Sổ đăng ký cổ đông.....	16
CHƯƠNG IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	17
Điều 18. Cơ cấu tổ chức quản lý	17
Điều 19. Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	18

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG

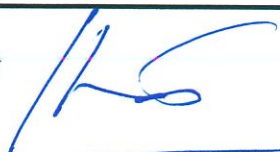
Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 22. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 23. Các điều kiện tiên hành họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 24. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 25. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 26. Điều kiện đề nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua	24
Điều 27. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 28. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	27
Điều 31. Thành viên Hội đồng quản trị	29
Điều 33. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	30
Điều 34. Lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	31
Điều 35. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	31
Điều 36. Các cuộc họp Hội đồng quản trị	33
Điều 37. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên hội đồng quản trị	36
Điều 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	36
Điều 39. Tổ chức bộ máy quản lý	36
Điều 40. Cán bộ quản lý	37
Điều 41. Giám đốc Công ty.....	37
Điều 42. Phó Giám đốc công ty, Kế toán trưởng.	38
Điều 43. Thư ký công ty.....	38
Điều 44. Tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể	39
Điều 45. Trách nhiệm cẩn trọng, trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý	39
Điều 46. Công khai các lợi ích liên quan.....	40
Điều 47. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	41

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG

Điều 48. Ban kiểm soát.....	42
Điều 49. Trưởng Ban kiểm soát.....	43
Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	43
Điều 51. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.....	44
Điều 52. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên.....	45
Điều 53. Trách nhiệm của Kiểm soát viên.....	45
Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	46
CHƯƠNG V: CÁC VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN.....	46
PHẦN 1: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.....	46
Điều 55. Tài khoản ngân hàng.....	46
Điều 56. Năm tài chính.....	46
Điều 57. Chế độ kế toán.....	47
Điều 58. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý.....	47
Điều 59. Báo cáo thường niên.....	47
Điều 60. Kiểm toán.....	47
PHẦN 2: QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH QUAN TRỌNG.....	47
Điều 61. Nguyên tắc chung về quyết định các giao dịch, hoạt động tài chính quan trọng.....	48
Điều 62. Huy động vốn của doanh nghiệp.....	48
Điều 63. Thẩm quyền quyết định hoạt động đầu tư.....	48
Điều 65. Mua, thuê mua, bán tài sản cố định.....	49
Điều 66. Trách nhiệm báo cáo và giám sát.....	50
PHẦN 3: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	50
Điều 67. Trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế.....	50
Điều 68. Trả cổ tức.....	51
CHƯƠNG VI. CÁC VẤN ĐỀ VỀ LAO ĐỘNG.....	52
Điều 69. Quyền của người lao động trong công ty.....	52
Điều 70. Nghĩa vụ của người lao động.....	53
Điều 71. Ký hợp đồng lao động.....	53
Điều 72. Công đoàn.....	53
CHƯƠNG VII: GIẢI THỂ CÔNG TY.....	53

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG

Điều 73. Giải thể công ty.....	53
Điều 74. Thanh lý.....	54
CHƯƠNG VIII. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC.....	54
Điều 75. Tiếp nhận và công bố thông tin	54
Điều 76. Dấu của doanh nghiệp.....	55
Điều 77. Bảo mật.....	55
Điều 78. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	57
Điều 79. Điều lệ công ty.....	57
Điều 80. Chế độ lưu giữ tài liệu	57
CHƯƠNG IX: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG.....	58
Điều 81. Hiệu lực thi hành.....	58
Điều 82. Điều khoản cuối cùng	58



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG
(SỬA ĐỔI LẦN 2)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đầu tư công, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật đầu tư, luật nhà ở, luật đấu thầu, luật điện lực, luật doanh nghiệp, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật thi hành án dân sự số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty.

Chúng tôi, những cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Nước sạch nông thôn Hải Dương, đã nhất trí thông qua nội dung của bản Điều lệ này và cùng cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những quy định trong bản Điều lệ.

Bản Điều lệ này chi phối toàn bộ những vấn đề về tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Nước sạch nông thôn Hải Dương.



CHƯƠNG I: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - 1.1 “Vốn điều lệ” là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần.

“Luật doanh nghiệp” là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;
 - 1.2 “Ngày thành lập” là ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
 - 1.3 “Người quản lý Công ty” là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị Công ty, Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
 - 1.4 “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.
 - 1.5 “Cổ đông phổ thông” là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu cổ phần phổ thông.
 - 1.6 “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật doanh nghiệp.
 - 1.7 “Vốn nhà nước tại doanh nghiệp” là giá trị của phần vốn nhà nước được xác định theo tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp do Nhà nước nắm giữ trên tổng số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.
 - 1.8 “Người đại diện phần vốn nhà nước” là cá nhân được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty.
 - 1.9 “Doanh nghiệp có vốn chi phối của nhà nước” là doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - 1.10 “Người đại diện theo ủy quyền” là cá nhân được cổ đông ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp.
 - 1.11 “Việt Nam” là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.
3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Tên, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Nước sạch nông thôn Hải Dương.

- Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Hai Duong Rural Water Supply Joint Stock Company

- Tên giao dịch: HDRUWACO

2. Trụ sở của công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5 đường Hồng Quang, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại: 02203898040 / 02203896579

- Fax: 02203895523

- Email: nuocnongthonhd@gmail.com

- Website: <https://nuocsachnongthonhaiduong.vn>

- Việc thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc các trụ sở khác của Công ty theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty được thành lập phòng, ban, chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

4. Thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định hoặc theo quy định của Pháp luật.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

1.1. Công ty có 01 (một) người đại diện theo pháp luật của công ty: là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty.

1.2. Người đại diện theo pháp luật phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi vắng mặt hoặc xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

1.3. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 2 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì Người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của công ty trở lại làm việc tại công ty, hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

1.4. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức

vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty.

1.5. Trong một số trường hợp đặc biệt, Tòa án có thẩm quyền có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

2.1. Quyền hạn:

Người đại diện theo pháp luật của công ty đại diện cho công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Nghĩa vụ

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;

b) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật đối với những thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều này.

CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ, NGHĨA VỤ, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Mục tiêu kinh doanh cốt lõi: Sản xuất và cung cấp nước sạch với số lượng đầy đủ, chất lượng tốt, giá cả hợp lý và dịch vụ hoàn hảo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2. Mục tiêu phát triển và hiệu quả: Không ngừng nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động; mở rộng và phát triển kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề Công ty có lợi thế. Huy động và sử dụng vốn hiệu quả, hướng tới mục tiêu lợi nhuận tối ưu, đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông, người lao động và cộng đồng. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước.

3. Mục tiêu chiến lược và quản trị: Xây dựng Công ty trở thành một trong những đơn vị dẫn đầu về cấp nước sạch nông thôn, có trình độ quản lý tiên tiến, ứng dụng công

nghệ hiện đại, sớm hội nhập khu vực và thế giới. Vận hành theo các nguyên tắc quản trị tốt, minh bạch và phòng, chống tham nhũng và lãng phí.

Điều 5. Ngành nghề kinh doanh

1. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.
2. Thoát nước và xử lý nước thải
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - Tư vấn và chuyển giao công nghệ xử lý nước.
4. Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết.
5. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận chuyển phế liệu, phế thải, rác thải, không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đồ phế liệu, phế phẩm, rác thải.
6. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước.
 - Thực hiện liên kết kinh doanh, làm: nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
8. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước, công nghệ xử lý nước.
9. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết.
10. Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
11. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
12. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, chuyển giao công nghệ và cung cấp các ứng dụng Công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước; Lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
13. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống đường ống cấp, thoát nước trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa.
14. Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
15. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo và chuẩn đo lường (ngành nước)

Điều 6. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của công ty được công bố trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG

Điều 7. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại tệ hoặc bằng hiện vật và được hạch toán theo một đơn vị thống nhất là Việt Nam đồng (VNĐ).

2. Vốn điều lệ của Công ty là:

Vào thời điểm thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là: 231.226.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi một tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn), trong đó: Vốn nhà nước do UBND thành phố Hải Phòng đại diện là: 194.894.500.000 đồng (chiếm 84,29%), vốn cổ đông khác là 36.331.500.000 đồng (chiếm 15,71 %)

3. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật và Công ty đăng ký lại vốn điều lệ với cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký.

Điều 8. Cổ phần

1. Cổ phần:

Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

2. Vào ngày thông qua Điều lệ này. Vốn điều lệ của công ty được chia thành 23.122.600 cổ phần. Mỗi cổ phần có trị giá: 10.000 đồng (mười nghìn đồng). Cổ phần tại thời điểm thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.

3. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 9. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi số hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty;

e) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

g) Nội dung khác theo quy định tại các điều 116, 117 và 118 của Luật này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 10. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, đảm bảo phù hợp với quy định tại

Điều 124 Luật doanh nghiệp 2020;

b) Chào bán cổ phần riêng lẻ, đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 125 Luật doanh nghiệp 2020;

c) Chào bán cổ phần ra công chúng.

3. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty đại chúng và tổ chức khác thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần

1. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.

3. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những quy định sau đây:

3.1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã được chào bán trong mỗi chu kỳ mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3.2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần, giá mua lại không được cao hơn giá trị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm 5 điều này.

3.3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng văn bản theo phương thức bảo đảm đến Công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số thẻ căn cước (hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức; số cổ phần hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

4. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.

4.1. Cổ đông biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thay đổi về các vấn đề được quy định tại khoản này.

4.2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm 5.1 điều này với giá thị trường trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp chưa có giá thị trường hoặc không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí về việc định giá này do cổ đông thanh toán.

Điều 12. Thừa kế cổ phần

1. Công ty tôn trọng quyền thừa kế của cổ đông. Cổ đông được thừa kế theo Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế.

2. Người thừa kế hợp pháp của cổ đông sẽ đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế với Công ty và trở thành cổ đông của Công ty, được hưởng mọi quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.

3. Cổ đông là tổ chức bị giải thể, sáp nhập, chia, tách hoặc phá sản thì quyền thừa kế liên quan đến cổ đông pháp nhân đó được giải quyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 13. Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty cổ phần nước sạch nông thôn Hải Dương là những tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của Công ty

2. Cổ đông của Công ty cổ phần nước sạch nông thôn Hải Dương là cổ đông phổ thông

2.1 Cổ đông sáng lập Công ty gồm:

- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng; Địa chỉ: Tòa nhà B, trung tâm chính trị
- Hành chính thành phố, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đồng Gia; địa chỉ xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng.
- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thái Dương; địa chỉ xã Thượng Hồng, thành phố Hải Phòng.

Điều 14. Quyền của cổ đông

Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

1. Cổ đông phổ thông có quyền sau đây:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mọi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền sau đây:

a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo

quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

6. Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 15. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

Cổ đông phổ thông có nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

3. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ Công ty đã được Hội đồng quản trị thông qua.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

5.1. Vi phạm pháp luật

5.2. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

5.3. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

6. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

7. Các nghĩa vụ khác của cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Cổ đông có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình dự họp Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản ủy quyền.

2. Đại diện được ủy quyền thực hiện các quyền được ủy quyền nhân danh cổ đông ủy quyền. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông. Đại diện được ủy quyền không được ủy quyền lần thứ hai cho người khác.

3. Đại diện được ủy quyền không được đem thế chấp, cầm cố và bảo lãnh số cổ phiếu được ủy quyền trong bất kỳ trường hợp nào.

4. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông;
- b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
- d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;
- đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

5. Phiếu biểu quyết của người đại diện theo ủy quyền trong phạm vi được ủy quyền sẽ có hiệu lực ngay cả khi cổ đông chỉ định người đại diện theo ủy quyền đó đã chết hoặc không có khả năng tự chủ hành vi của mình.

6. Đại diện được ủy quyền có thể bị thu hồi việc ủy quyền bởi văn bản chấm dứt ủy quyền do cổ đông ký. Văn bản này phải được lập theo mẫu do Hội đồng quản trị quy định.

7. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;
- b) Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật doanh nghiệp không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác;
- c) Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 17. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông công ty trong sổ đăng ký cổ đông.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

4. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan.

CHƯƠNG IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 18. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông
2. Hội đồng quản trị
3. Ban kiểm soát
4. Giám đốc

Điều 19. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

3.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

3.2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn 2/3 (hai phần ba) số lượng thành viên

3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 14 Điều lệ này; trình tự, thủ tục yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông đối với nhóm cổ đông này được quy định cụ thể tại Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này;

3.4. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

3.5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

4.1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này hoặc nhận

được yêu cầu quy định tại điểm 3.3 và điểm 3.4 khoản 3 Điều này; trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

4.2. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 4.1 khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

4.3. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 4.2 khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp; Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

4.4. Trong trường hợp cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 3 khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

4.5. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

1.1. Thông qua định hướng chiến lược phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Công ty;

1.2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

1.3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

1.4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

1.5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

1.6. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

1.7. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

1.8. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

1.9. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

1.10. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

1.11. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

1.12. Thông qua tiêu chí và danh sách đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính;

1.13. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

2.1. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

2.2. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

2.3. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

2.4. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, giám đốc;

2.5. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

2.6. Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định; Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

2.7. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và Khoản 1 Điều 47 Điều lệ này với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

2.8. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 84 Điều 1 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ.;

2.9. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông của công ty;

2.10. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

2.11. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy

định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản đồng ý ủy quyền lại của bên ủy quyền ban đầu, trong đó, việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.

Điều 22. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

2.1. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

2.1a. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông.

2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

2.3. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

2.4. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

2.5. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

2.6. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

2.7. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông đã đăng ký, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội sẽ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Thông báo mời họp cổ đông nhận được sẽ nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

3.1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

3.2. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

3.3. Phiếu biểu quyết;

3.4. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất [03 ngày] làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

5.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

5.2. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ này;

5.3. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

5.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 23. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 85% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng cổ phần cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số cổ phần cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và

có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 24. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

1.1. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền (nếu có) và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

1.2. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

2.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

2.2. Trừ trường hợp quy định tại điểm 2.1 khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

2.3. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

2.4. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

4.1. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

4.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

6.1. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh họp pháp, hợp lý khác;

6.2 Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

7. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

7.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

7.2. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

7.3. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 25. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;

b) Định hướng phát triển công ty;

- c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

Điều 26. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 85% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 85% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 85% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

6. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 85% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc

được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 85% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 27. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 25 Điều lệ Công ty;

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 22 Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp và Điều 22 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 28. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 14 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp và theo quy định tại Điểm 1.4 Khoản 1 Điều 20 và Khoản 3 Điều 47 Điều lệ này;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể công ty; yêu cầu phá sản công ty;

q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 31. Thành viên Hội đồng quản trị.

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.

2. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác;

d) Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Giám đốc và người quản lý khác của công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

3. Trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác, thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

đ) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 32. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập của Hội đồng quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05(năm) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Điều 33. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- 1.1. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- 1.2. Trình độ chuyên môn;
- 1.3. Quá trình công tác;
- 1.4. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- 1.5. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- 1.6. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- 1.7. Các thông tin khác (nếu có).

1.8. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền được đề cử một ứng cử viên; từ 20% đến dưới 35% được đề cử 02 người; từ 35% đến dưới 50% được đề cử 03 người; từ 50% đến dưới 65% được đề cử 04 người; và từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp và Khoản 5 Điều 14 Điều lệ này, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Khoản 2, Khoản 3 Điều 31 Điều lệ này.

Điều 34. Lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả lương, thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

- Chủ tịch hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch hội đồng quản trị làm việc chuyên trách tại Công ty được trả lương chuyên trách, không hưởng thù lao

- Thành viên hội đồng quản trị kiêm nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý điều hành Công ty (Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng) hưởng lương chuyên trách đối với các chức danh quản lý, lãnh đạo và hưởng thêm thù lao thành viên hội đồng quản trị.

- Thành viên hội đồng quản trị không chuyên trách, không kiêm nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý thì được hưởng thù lao thành viên hội đồng quản trị

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng lương, thù lao công việc và thưởng. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức lương, thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Lương, thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch Hội đồng quản trị, và một Phó chủ tịch Hội đồng quản trị.

1.1. Chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

1.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Giám đốc theo quy định của Luật doanh nghiệp.

1.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người đại diện phần vốn nhà nước, Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, Kế toán trưởng của Công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

2.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo lập báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty lên Đại hội đồng cổ đông;

2.2. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, phân công các thành viên Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty;

2.3. Chuẩn bị hoặc chỉ đạo việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

2.4. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

2.5. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

2.6. Phê duyệt các dự án đầu tư của Công ty theo thẩm quyền;

2.7. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng lao động và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với Giám đốc; Phê chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với Phó giám đốc, Kế toán trưởng Công ty; Trưởng, Phó các phòng, ban, chi nhánh và tương đương, văn phòng đại diện; Thư ký công ty, đại diện công ty tại các liên doanh đã được Hội đồng quản trị nhất trí thông qua;

2.8. Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng lao động trên cơ sở đề nghị của Giám đốc và được Hội đồng quản trị thông qua;

2.9. Có trách nhiệm thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản, quyết định, quy định, thỏa thuận thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và đã được Hội đồng quản trị thông qua theo đúng quy định;

2.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và quy chế quản lý nội bộ Công ty được Hội đồng quản trị thông qua.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch (hoặc cho một thành viên Hội đồng quản trị khi Phó Chủ tịch cũng vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình) thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị mất khả năng làm việc hoặc không ủy quyền cho một thành viên khác thay thế khi vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời thay Chủ tịch Hội đồng quản trị điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị có các nghĩa vụ và quyền hạn sau:

- Phó chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Thực hiện các công việc khác theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số các thành viên Hội đồng quản trị còn lại để thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc đa số quá bán.

6. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười ngày.

Điều 36. Các cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị tổ chức cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ để bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian, địa điểm họp và phải gửi thông báo mời họp ít nhất ba (03) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.

3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

3.1. Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý khác;

3.2. Ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng quản trị;

3.3. Ban kiểm soát.

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại khoản 3 điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (7) ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty, những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở khoản 3 điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Địa điểm họp:

Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Số thành viên tham dự tối thiểu

Các cuộc họp của hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất bốn (4) thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có từ ba(3)thành viên Hội đồng quản trị trở lên dự họp.

8. Biểu quyết tại cuộc họp

8.1. Trừ quy định tại điểm 9.2 dưới đây, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một (01) phiếu biểu quyết.

8.2. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được tính vào số lượng thành viên tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.

9. Công khai lợi ích: Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

10. Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ là lá phiếu quyết định.

11. Hợp bằng trao đổi qua điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức Hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

11.1. Nghe các thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.

11.2. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

12. Nghị quyết bằng văn bản.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị được ban hành căn cứ vào biên bản họp đã được các thành viên Hội đồng quản trị tham dự thông qua các nội dung và ký xác nhận, Nghị quyết được chủ tịch Hội đồng ký ban hành.

13. Biên bản họp Hội đồng quản trị

13.1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, văn phòng làm việc của Công ty; mục đích, chương trình và nội dung họp... Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng; Họ, tên, chữ ký chủ tọa, người ghi biên bản; Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. (Biên bản họp hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên hội đồng quản trị tham dự cuộc họp)

13.2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó

13.3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

Điều 37. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trực thuộc công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

1.1. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị pháp luật cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

1.2. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty.

1.3. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

1.4. Thành viên là cổ đông được ủy quyền của tổ chức nhưng không được tổ chức đó ủy quyền nữa.

2. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

2.1. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, trừ trường hợp bất khả kháng;

2.2. Thành viên đó bị bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2.3. Thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các công việc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ;

c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 39. Tổ chức bộ máy quản lý

1. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty gồm:

- Giám đốc
- Các Phó giám đốc, Kế toán trưởng

- Các phòng, ban chức năng của Công ty
- Các chi nhánh, văn phòng đại diện và tương đương
- Các Nhà máy, Trạm cấp nước

2. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Giám đốc, các phó giám đốc và một kế toán trưởng. Giám đốc, các Phó giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn theo quyền hạn quy định trong Điều lệ này.

Điều 40. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, công ty được sử dụng số lượng và biên chế cán bộ quản lý cần thiết phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự cẩn cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

Cán bộ quản lý gồm:

- Cán bộ quản lý Công ty: Giám đốc, các Phó giám đốc và Kế toán trưởng.
- Cán bộ quản lý đơn vị trực thuộc: Trưởng, phó các phòng, ban, chi nhánh, thư ký Công ty.
- Cán bộ quản lý khác: Phụ trách, Phó Phụ trách Nhà máy, Trạm cấp nước.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác của Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, cán bộ quản lý đơn vị trực thuộc và cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định hoặc được quy định trong các quy chế quản lý nội bộ của Công ty do Hội đồng quản trị quyết định ban hành.

Điều 41. Giám đốc Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Giám đốc.

2. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Giám đốc có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;
- d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty;
- đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Xây dựng các quy chế để Hội đồng quản trị thông qua: Quy chế tuyển dụng lao động, tổ chức cán bộ, trả lương theo mức độ hoàn thành công việc, thực hiện dân chủ, thỏa ước lao động tập thể, chi tiêu nội bộ, kỷ luật, sa thải, thi đua khen thưởng.v.v..đối với người lao động và người quản lý.

j) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

5. Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b) Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.

Điều 42. Phó Giám đốc công ty, Kế toán trưởng.

Phó Giám đốc và Kế toán trưởng do Giám đốc quyết định bổ nhiệm sau khi được phê chuẩn của Hội đồng quản trị.

Phó giám đốc được Giám đốc công ty phân công và ủy nhiệm hoặc ủy quyền điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty, chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc công ty và pháp luật về các phần việc được phân công hoặc ủy nhiệm. Phó Giám đốc công ty có thể kiêm nhiệm phụ trách các bộ phận hoặc đơn vị trực thuộc.

Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của Giám đốc, có trách nhiệm quản lý tài chính của Công ty. Kế toán trưởng có trách nhiệm tổ chức hoạt động tài chính kế toán của Công ty, lập báo cáo tài chính. Kế toán trưởng báo cáo trực tiếp lên Giám đốc và Hội đồng quản trị; trường hợp có sự không nhất quán trong chỉ đạo giữa Giám đốc và Hội đồng quản trị thì phải tuân theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Kế toán trưởng phải cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin, tài liệu cho Ban Kiểm soát khi được yêu cầu.

Điều 43. Thư ký công ty

Hội đồng quản trị được quyền tuyển dụng hoặc bổ nhiệm Thư ký Công ty từ một đến hai người để giúp việc Hội đồng quản trị và Chủ tịch hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nếu có trên một người thì lập Ban thư ký và chỉ định một người làm trưởng Ban thư ký công ty.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm thư ký công ty khi cần nhưng không trái với các quy định của pháp luật lao động hiện hành.

Thư ký, Ban thư ký Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, ghi chép các biên bản họp.
3. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
4. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công ty.
5. Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.
6. Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính.
7. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tài liệu, chứng từ, báo cáo theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
8. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
9. Thư ký công ty được trả lương hoặc thù lao theo thời gian làm việc của mình, mức lương hoặc thù lao của các thư ký Công ty do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 44. Tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể

1. Các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp, pháp luật của nhà nước Việt Nam và theo các điều lệ tổ chức đoàn thể phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tham gia vào các tổ chức và hoạt động theo những quy định tại khoản 1 điều này.
3. Giám đốc có trách nhiệm xây dựng để Hội đồng quản trị thông qua về quy chế phối hợp giữa Hội đồng quản trị với Đảng ủy, Công đoàn và các tổ chức đoàn thể trong Công ty theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất và theo quy định của pháp luật hiện hành.
4. Đảng ủy Công ty lãnh đạo Công ty thông qua đảng viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các đoàn thể chính trị, đảng viên và quần chúng.

Điều 45. Trách nhiệm cẩn trọng, trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý được ủy thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh của Công ty vì mục đích cá nhân, đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

4. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

5. Người quản lý công ty không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 46. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với công ty;

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;

d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan cụ thể như sau:

- Bước 1: Người có quyền yêu cầu gửi văn bản yêu cầu đến trụ sở chính công ty, ghi rõ: họ tên, tư cách, nội dung cần trích lục/sao chép.

- Bước 2: Trong vòng 03 ngày làm việc, công ty xác minh tư cách người yêu cầu. Nếu từ chối phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Bước 3: Công ty tạo điều kiện thuận lợi nhất về thời gian, địa điểm để người yêu cầu xem, ghi chép, chụp ảnh hoặc sao chép. Nghiêm cấm cản trở hoặc gây khó khăn.

- Bước 4: Nếu yêu cầu sao chép, công ty cấp bản sao trong vòng 03 ngày làm việc. Người yêu cầu chịu chi phí sao chép thực tế (nếu có).

- Bước 5: Người yêu cầu cam kết bảo mật thông tin không liên quan và chịu trách nhiệm nếu sử dụng sai mục đích.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 47. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan sau đây:

a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 46 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:

a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 26 Điều lệ này.

5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 48. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực

hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

3. Cổ đông nắm giữ ít hơn 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có thể gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% được cử đề cử 01 người, từ 20% đến dưới 50% được cử 02 người và từ 50% trở lên được cử đủ số ứng viên.

4. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;

d) Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;

đ) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.

6. Kiểm soát viên không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại công ty.

Điều 49. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh Nghiệp và Khoản 2 Điều 14 Điều lệ này.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 14 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp và Điều 45 Điều lệ này phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.

10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 51. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;

b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

c) Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành.

2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát.

Điều 52. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;

2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 53. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho công ty.

6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 4 Điều 48 Điều lệ này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG V: CÁC VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẦN 1: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 55. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 56. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 57. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Điều 58. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán và công bố theo quy định của pháp luật.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật.

Điều 59. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật

Điều 60. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

PHẦN 2: QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH QUAN TRỌNG

Điều 61. Nguyên tắc chung về quyết định các giao dịch, hoạt động tài chính quan trọng

1. Các giao dịch, hoạt động tài chính quan trọng của Công ty liên quan đến vốn nhà nước phải tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các Nghị định của Chính phủ.

2. Việc quyết định các giao dịch, hoạt động tài chính quan trọng phải dựa trên cơ sở dự án, phương án, đề án được lập, thẩm định đầy đủ, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

3. Hồ sơ trình duyệt các giao dịch, hoạt động tài chính quan trọng phải đầy đủ theo quy định của pháp luật chuyên ngành, Nghị định cùng các Thông tư, văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 62. Huy động vốn của doanh nghiệp

1. Việc huy động vốn của Công ty dưới các hình thức phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay vốn và các hình thức khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và Luật quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại DN.

2. Thẩm quyền quyết định huy động vốn:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định phương án huy động vốn có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản của Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước (Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng).

b) Hội đồng quản trị quyết định phương án huy động vốn có giá trị dưới 35% nhưng từ 10% tổng giá trị tài sản của Công ty trở lên, sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

c) Đối với các phương án có giá trị dưới 10%, Hội đồng quản trị quyết định và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định.

Điều 63. Thẩm quyền quyết định hoạt động đầu tư

1. Hoạt động đầu tư vốn của Công ty bao gồm: đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp, đầu tư dự án độc lập.

2. Thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Điều 21 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định dự án đầu tư có giá trị từ 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

b) Hội đồng quản trị quyết định dự án đầu tư có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) đến dưới 35% tổng giá trị tài sản, sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

c) Hội đồng quản trị quyết định dự án đầu tư có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản và báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng để theo dõi, giám sát.

Điều 64. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư

1. Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại các doanh nghiệp khác (cổ phần, phần vốn góp) hoặc chuyển nhượng dự án đầu tư phải tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Điều 22 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định phương án chuyển nhượng có giá trị từ 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

b) Hội đồng quản trị quyết định phương án chuyển nhượng có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) đến dưới 35% tổng giá trị tài sản, sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

c) Hội đồng quản trị quyết định phương án chuyển nhượng có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản và báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

3. Việc định giá phần vốn chuyển nhượng phải do tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

Điều 65. Mua, thuê mua, bán tài sản cố định

1. Phương thức bán tài sản cố định:

Việc bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện đấu giá, bảo đảm công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Trường hợp bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 01 (một) tỷ đồng hoặc đã thực hiện đấu giá nhưng không thành công, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc phương thức khác nhưng không thấp hơn giá giao dịch trên thị trường. Trường hợp tài sản cố định

không có giao dịch trên thị trường thì doanh nghiệp thuê doanh nghiệp thẩm định giá xác định giá để làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

2. Trường hợp bán tài sản cố định trên đất gắn với quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, doanh nghiệp phải thực hiện định giá tài sản cố định gắn với quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất để xác định giá khởi điểm, tuân thủ quy định của pháp luật về giá, thẩm định giá và pháp luật khác có liên quan.

Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm thực hiện theo quy định về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 66. Trách nhiệm báo cáo và giám sát

1. Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về tình hình và kết quả các hoạt động quy định tại các Điều từ 64 đến 68 của Điều lệ này.

2. Ban Kiểm soát có trách nhiệm giám sát độc lập việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty trong các hoạt động nêu trên, báo cáo kết quả giám sát lên Đại hội đồng cổ đông và cơ quan đại diện chủ sở hữu khi cần thiết.

3. Công ty phải công khai thông tin về các giao dịch, hoạt động tài chính quan trọng theo quy định của pháp luật.

PHẦN 3: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 67. Trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế

1. Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm đã được kiểm toán và điều kiện thực tế của Công ty, việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế phải tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định của Chính phủ cùng hướng dẫn liên quan.

2. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận:

a) Trước khi phân phối lợi nhuận, Công ty phải hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện trích lập các quỹ của Công ty theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Hàng năm, Công ty phải trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ, mức trích và mục đích sử dụng do pháp luật quy định và phải được Hội đồng quản trị trình, Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên:

a) Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng để đầu tư mở rộng, đổi mới công nghệ, nghiên cứu phát triển và các mục đích đầu tư phát triển khác của Công ty.

b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được sử dụng để khen thưởng người quản lý, người lao động và thực hiện các chế độ phúc lợi trong Công ty theo quy chế nội bộ.

4. Phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo khoản 3 Điều này được sử dụng để trả cổ tức cho cổ đông theo quy định tại Điều 68 của Điều lệ này và để lại doanh nghiệp nhằm tăng vốn chủ sở hữu, tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương theo đề nghị của UBND thành phố Hải Phòng.

5. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có trách nhiệm trình Đại hội đồng cổ đông phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ hằng năm, bảo đảm các nguyên tắc:

a) Phù hợp với kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính thực tế của Công ty.

b) Ưu tiên trích lập quỹ đầu tư phát triển để tái đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

c) Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa việc tái đầu tư phát triển và lợi ích của cổ đông.

Điều 68. Trả cổ tức.

1. Công ty chỉ được chi trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính đó, sau khi đã:

a) Hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước;

b) Bù đắp đủ lỗ lũy kế của các năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật về kế toán;

c) Trích lập đầy đủ các quỹ của Công ty theo quy định tại Điều 67 của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

2. Mức cổ tức được trả cho từng loại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị. Mức cổ tức phải phù hợp với kết quả kinh doanh, nhu cầu tái đầu tư phát triển và khả năng tài chính của Công ty.

3. Hình thức trả cổ tức:

a) Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền hoặc cổ phiếu (bằng cách phát hành cổ phiếu mới để trả cổ tức). Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương theo đề nghị của UBND thành phố Hải Phòng.

b) Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu phải tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và luật liên quan, bảo đảm không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước nếu không được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận.

c) Cổ tức bằng tiền phải được thanh toán bằng Đồng Việt Nam, có thể thực hiện bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt theo quy định của pháp luật.

4. Thời hạn trả cổ tức: Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua quyết định trả cổ tức.

5. Thủ tục trả cổ tức:

a) Hội đồng quản trị có trách nhiệm lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng loại cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức.

b) Thông báo về việc trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đã đăng ký của cổ đông hoặc công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

6. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát có trách nhiệm giám sát việc thực hiện chính sách cổ tức, bảo đảm việc trả cổ tức tuân thủ Điều lệ công ty, pháp luật và không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, tái đầu tư phát triển và bảo toàn vốn nhà nước của Công ty.

CHƯƠNG VI. CÁC VẤN ĐỀ VỀ LAO ĐỘNG

Điều 69. Quyền của người lao động trong công ty

1. Người lao động được hưởng các quyền lợi theo quy định của Bộ Luật Lao động và các quy định pháp luật hiện hành khác.

2. Người lao động có quyền giám sát Công ty thông qua các hình thức và tổ chức sau:

- a. Hội nghị người lao động từ cấp cơ sở (phòng, ban đơn vị trực thuộc).
- b. Tổ chức công đoàn của Công ty
- c. Thông qua việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp

luật

3. Người lao động thông qua người Đại diện của người lao động (tổ chức Công đoàn) có quyền tham gia thảo luận góp ý kiến trước khi Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty ra quyết định các vấn đề sau:

3.1. Phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch, các giải pháp sắp xếp, tổ chức lại để phát triển sản xuất kinh doanh, sắp xếp và bố trí lại lao động trong Công ty.

3.2. Phương án phân phối lợi nhuận sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, phương án phân phối tiền lương, tiền thưởng, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

3.3. Các nội quy, quy chế của Công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.

3.4. Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại người lao động của Công ty.

3.5. Nâng lương, ngạch, khen thưởng, kỷ luật cán bộ và người lao động trong Công ty

3.6. Giải quyết đơn, thư khiếu nại của người lao động trong Công ty

4. Ngoài ra người lao động trong Công ty còn có quyền:

4.1. Ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động

4.2. Thông qua nội dung thỏa ước lao động tập thể, các nội dung sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể để đại diện ban chấp hành công đoàn ký kết với Giám đốc Công ty.

3.3. Thông qua nghị quyết hội nghị người lao động

3.4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

5. Công ty đảm bảo các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của người lao động theo quy định của pháp luật. Công ty xây dựng cơ chế trả lương phù hợp với tính chất, mức độ phức tạp của công việc và gắn với kết quả hoàn thành công việc.

Điều 70. Nghĩa vụ của người lao động

1. Người lao động có nghĩa vụ thực hiện đúng nội dung hợp đồng lao động đã ký với Công ty, Thỏa ước lao động tập thể, chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của Công ty.

2. Người lao động phải học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề để hoàn thành công việc được giao.

3. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 71. Ký hợp đồng lao động

Phó giám đốc, Kế toán trưởng và mọi nhân viên của Công ty phải ký hợp đồng lao động với Giám đốc. Giám đốc ký hợp đồng lao động với Hội đồng quản trị mà đại diện là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các vấn đề liên quan tới người lao động của Công ty, bao gồm Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, thời gian làm việc và ngày nghỉ, lương, bảo hiểm xã hội, tuyển dụng, đào tạo, kiểm soát lao động, giải quyết tranh chấp lao động và các vấn đề khác do Giám đốc quyết định theo các quy định của luật pháp.

Điều 72. Công đoàn

Người lao động trong công ty có quyền thành lập tổ chức công đoàn và tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội khác phù hợp với các quy định của luật pháp. Công đoàn và các tổ chức nói trên phải hoạt động đúng luật pháp.

CHƯƠNG VII: GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 73. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

1.1. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

1.2. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

1.3. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

1.4. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

1.5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 74. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

3.1. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

3.2. Nợ thuế;

3.3. Các khoản nợ khác của Công ty;

3.4. Sau khi thanh toán chi phí giải thể và các khoản nợ từ mục 3.1 đến 3.3; Phần còn lại chia cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty.

CHƯƠNG VIII. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 75. Tiếp nhận và công bố thông tin

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông không làm việc tại công ty và thông báo cho các cổ đông đang làm việc tại công ty qua các đơn vị trực thuộc và đồng thời công bố trên bảng tin của các đơn vị trực thuộc.

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải thiết lập kênh tiếp nhận thông tin phản ánh của cổ đông về tình hình hoạt động của Công ty. Tại văn phòng công ty phải có hộp thư của Hội đồng quản trị và hộp thư của Ban kiểm soát để tiếp nhận thông tin của cổ đông

tới bất kỳ thời điểm nào các cổ đông cho là cần thiết phải có ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Điều 76. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hình thức, kích cỡ, nội dung, màu mực con dấu:

Con dấu của Công ty và các chi nhánh trực thuộc được khắc theo quy định của pháp luật cụ thể:

- Hình thức, kích cỡ, màu mực: Con dấu được thể hiện là hình tròn, mực sử dụng màu đỏ, kích cỡ con dấu đường kính 36mm.

- Nội dung con dấu thể hiện:

+ Con dấu công ty: Tên công ty, mã số doanh nghiệp, trụ sở công ty, loại hình công ty.

+ Con dấu các chi nhánh trực thuộc: Tên chi nhánh, mã số chi nhánh, trụ sở chi nhánh, loại hình công ty.

3. Số lượng con dấu:

- Công ty có tối đa 02 con dấu.

- Mỗi chi nhánh trực thuộc có 01 con dấu.

4. Quản lý và sử dụng con dấu

4.1. Quản lý: Con dấu được quản lý tại trụ sở văn phòng công ty (đối với con dấu công ty) và trụ sở chi nhánh (đối với các chi nhánh). Chỉ người đứng đầu công ty (hoặc chi nhánh) mới có quyền quyết định việc mang con dấu công ty (hoặc con dấu chi nhánh) ra ngoài trụ sở chính để sử dụng giải quyết công việc.

4.2. Sử dụng con dấu

- Dấu công ty: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và các Phó giám đốc sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Dấu các chi nhánh: Trưởng, Phó các Chi nhánh sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 77. Bảo mật

74.1. Định nghĩa thông tin mang tính bảo mật

Ý nghĩa của điều khoản này về thông tin bảo mật có nghĩa là tất cả hay bất kỳ thông tin, vật dụng, văn bản, tài liệu, thư tín điện tử, dữ liệu và những văn bản khác dưới bất cứ những hình thức chưa phổ biến, mà có được, nhận được, tìm thấy được, hoặc sở hữu được từ công ty, Hội đồng, thành viên Hội đồng, Ban kiểm soát và/hoặc các thành viên, nhân sự chủ chốt, người lao động, các đại lý hoặc các nhà thầu trong các hoạt động thông thường của công ty, và các thông tin, văn bản, giấy tờ tài liệu, dữ liệu và những tài liệu khác dưới bất kỳ hình thức thu nhận nào từ các bên thứ ba cho mục đích công việc của công ty, bao gồm nhưng không giới hạn như sau:

a. Điều lệ, sổ đăng ký cổ đông và sổ biên bản, và bất cứ sự chấp thuận nào của Nhà nước cần thiết cho hoạt động của công ty, bao gồm cả những chứng nhận về quyền sở hữu trí tuệ (nếu có), hoặc chứng nhận đăng ký chất lượng hàng hóa (nếu có).

b. Những văn bản giấy tờ chứng thực quyền sở hữu tài sản của công ty

c. Bí mật về kiến thức, công nghệ, bí quyết, kỹ thuật, thiết kế, phương thức và những thông tin khác liên quan đến những giao dịch vật chất của công ty có thể do Hội đồng quản trị quy định vào từng thời điểm.

d. Báo cáo của Ban kiểm soát, các cơ quan kiểm soát (nếu có) hoặc kiểm toán viên.

e. Hệ thống sổ sách kế toán, báo cáo tài chính hàng năm, và các chứng từ kế toán khác.

g. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ chủ chốt và các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm các thông tin về trình độ, kinh nghiệm và tiền lương.

h. Phương án kinh doanh và chiến lược phát triển của công ty.

74.2. Tiết lộ thông tin bảo mật

Nếu không có văn bản cho phép của Hội đồng quản trị, không có Thành viên Hội đồng quản trị nào, người quản lý doanh nghiệp nào, thành viên Ban kiểm soát nào, cổ đông nào hay bất kỳ Người có liên quan nào được tiết lộ bất kỳ thông tin bảo mật nào, trừ khi là:

a. Cho các chi nhánh của Công ty

b. Cho cổ đông trong phạm vi được quy định trong Điều lệ này hoặc phạm vi khác do Đại hội đồng cổ đông quy định

c. Cho người quản lý doanh nghiệp và nhân viên của công ty hoặc cho kiểm toán hoặc cho tư vấn chuyên nghiệp với phạm vi mà họ cần phải biết để thực thi công việc một cách trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan tới hoạt động của công ty nhưng với điều kiện là những người này phải bảo mật các thông tin này và không được tiết lộ cho bất kỳ người nào khác

d. Cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật pháp yêu cầu được cung cấp hoặc được yêu cầu cung cấp để phục vụ công tác trọng tài hay tòa án nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng chỉ trong phạm vi được yêu cầu.

e. Trong phạm vi thông tin được chuyển cho các tổ chức công khác mà không vi phạm các quy định trong điều khoản này hoặc các thông tin chuyển cho các tổ chức công trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thương, ví dụ như để phục vụ mục đích tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm.

g. Cho các cổ đông hoặc các đại diện của cổ đông cũng như các chuyên gia tư vấn của cổ đông và các nhà cung cấp dịch vụ của cổ đông, trong phạm vi mà các bên có cam kết bằng văn bản là sẽ tuân thủ các nghĩa vụ được quy định trong điều khoản này.

Điều 78. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

- 1.1. Cổ đông với Công ty
- 1.2. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hay cán bộ quản lý Công ty.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 60 ngày từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra trọng tài kinh tế hoặc tòa án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án sẽ do tòa án phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 79. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 80. Chế độ lưu giữ tài liệu

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

- 1.1. Điều lệ Công ty và những bản sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, sổ đăng ký cổ đông.
- 1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm.
- 1.3. Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty.
- 1.4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, các quyết định đã được thông qua.

- 1.5. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập.
- 1.6. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm.
- 1.7. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu trên ở trụ sở chính của Công ty. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 81. Hiệu lực thi hành

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 82. Điều khoản cuối cùng

1. Điều lệ sửa đổi này gồm 9 chương, 82 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần nước sạch nông thôn Hải Dương nhất trí thông qua ngày 24 tháng 04 năm 2026. Điều lệ này thay thế Điều lệ Công ty ngày 24/07/2020, là văn bản điều chỉnh tổ chức và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
2. Điều lệ được lập thành 7 bản, có giá trị như nhau trong đó:
 - 02 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của UBND thành phố.
 - 05 bản lưu trữ tại văn phòng công ty.
3. Các quy định, quy chế nội bộ Công ty phải phù hợp với quy định của Điều lệ này.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu ba (03) thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị./.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 05 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đặng Đức Thành